

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng

2. Mã trường: VKU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Khu Đô thị Đại học, Phường Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

<https://www.vku.udn.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://www.facebook.com/vku.udn.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0236 655 2688

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (CSDT): <https://vku.udn.vn/cong-khai-nam-hoc>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					
1.1. Quản trị kinh doanh	Đại học	80	70	26	100%
2. Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin					
2.1. Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	Đại học	50	24	04	100%
2.2. Ngành Công nghệ Thông tin	Đại học	100	161	80	100%
Tổng		230	255	110	94,44%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.vku.udn.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển, Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://tuyensinh.vku.udn.vn/>

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý							
1.1.	Ngành Quản trị kinh doanh							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	54	8 6 1 0	24	48	8 3 6 0	23
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	49	39 16 4 4	24	40	22 2 1 3	24.5
		Theo điểm ĐGNL	7	4	600	6	2	650
		Tuyển sinh riêng	28	35		24	21	
1.2	Ngành Quản trị kinh doanh – chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	22	7 1 1 0	25	48	27 10 21 1	23

	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	21	35 9 3 2	25	40	14 0 1 1	26
		Theo điểm ĐGNL	3	11	600	6	5	650
		Tuyển sinh riêng	12	61		24	69	
1.3	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	22	17 7 19 0	25	24	10 5 21 0	22.5
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	21	4 0 1 2	23	20	3 0 1 1	25
		Theo điểm ĐGNL	3	1	600	3	0	650
		Tuyển sinh riêng	12	6		12	12	
1.4	Ngành Quản trị kinh doanh – Chuyên ngành Marketing kỹ thuật số							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	46	20 5 8 0	24	48	27 12 27 1	23
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	42	17 5 1 4	25	40	12 6 0 2	25.5
		Theo điểm ĐGNL	6	4	600	6	6	650
		Tuyển sinh riêng	24	46		24	50	
1.5	Ngành Quản trị kinh doanh – Chuyên ngành							

	Quản trị Tài chính số							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	22	23 5 14 1	22	24	13 4 20 0	22.5
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	21	7 2 1 2	24	20	5 3 0 0	24
		Theo điểm ĐGNL	3	2	600	3	1	650
		Tuyển sinh riêng	12	1		12	1	
1.6	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Dự án CNTT							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	22	17 4 8 0	20.05	16	18 9 17 1	22
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	21	2 0 0 0	24	14	5 0 0 0	24
		Theo điểm ĐGNL	3	0	600	2	1	650
		Tuyển sinh riêng	12	3		8	1	
2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin							
2.1	Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	22	33 12 4 1	24	24	44 5 10 0	23
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	21	20 6 2 0	23	20	16 5 1 1	24

		Theo điểm ĐGNL	3	3	600	3	3	650
		Tuyển sinh riêng	12	4		12	5	
2.2	Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	22	9 3 1 0	24	24	10 4 2 0	23.09
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	21	9 2 0 0	23	20	9 0 3 1	24
		Theo điểm ĐGNL	3	4	600	3	0	650
		Tuyển sinh riêng	12	0		12	0	
2.3	Ngành Công nghệ thông tin (kỹ sư)							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	118	66 17 7 0	25	128	34 16 2 0	25.01
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	105	85 16 0 5	25	106	91 16 3 3	25
		Theo điểm ĐGNL	15	27	600	15	16	650
		Tuyển sinh riêng	60	121		64	138	
2.4	Ngành Công nghệ thông tin (Cử nhân)							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	110	70 24 5 0	24	96	67 31 18 1	23.5
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	98	70 15 3 2	24.5	80	65 16 1 2	24

		Theo điểm ĐGNL	14	11	600	48	3	650
		Tuyển sinh riêng	56	42		12	37	
2.5	Ngành Công nghệ thông tin (Cử nhân) – Hợp tác doanh nghiệp							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	46	27 8 1 0	24	48	43 21 8 1	23.5
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	42	25 4 0 3	24.5	40	20 7 0 0	24
		Theo điểm ĐGNL	6	6	600	24	4	650
		Tuyển sinh riêng	24	16		6	12	
2.6	Trí tuệ nhân tạo(kỹ sư)							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	22	25 9 0 0	24	24	4 2 0 0	25.01
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	21	11 5 0 0	25	20	13 4 0 1	25
		Theo điểm ĐGNL	3	4	600	3	3	650
		Tuyển sinh riêng	12	5		12	31	
2.7	Ngành Công nghệ Thông tin - Chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	22	22 17 18 0	23	24	4 4 3 0	24
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	Theo kết quả học tập THPT	21	4 3 2	25	20	15 5 3	24.5

	Tổ hợp 4: D07			1			0	
		Theo điểm ĐGNL	3	6	600	3	4	650
		Tuyển sinh riêng	12	11		12	32	
2.8	Ngành Công nghệ Thông tin - Chuyên ngành Mạng và an toàn thông tin							
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D90	Theo điểm thi TN THPT	22	38 17 6 0	23	24	44 18 8 0	23
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D07	Theo kết quả học tập THPT	21	6 4 0 0	25	20	8 2 0 1	25
		Theo điểm ĐGNL	3	4	600	3	3	650
		Tuyển sinh riêng	12	9		12	15	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://vku.udn.vn/cong-khai-nam-hoc>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Quản trị kinh doanh	7340101	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2022
2.	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2022
3.	Công nghệ thông tin	7480201	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017			Đại học Đà Nẵng	2017	2022
4.	Trí tuệ nhân tạo	7480107	2276/QĐ-ĐHĐN	24/06/2022			Đại học Đà Nẵng	2023	2023
5.	An toàn thông tin	7480202	2276/QĐ-ĐHĐN	24/06/2022			Đại học Đà Nẵng	2024	
6.	Marketing	7340115	3450/QĐ-ĐHĐN	18/8/2023			Đại học Đà Nẵng	2024	
7.	Công nghệ truyền thông	7320106	3451/QĐ-ĐHĐN	18/8/2023			Đại học Đà Nẵng	2024	

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [https://vku.udn.vn/cong-](https://vku.udn.vn/cong-khai-nam-hoc)

[khai-nam-hoc](https://vku.udn.vn/cong-khai-nam-hoc)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT

<http://tuyensinh.vku.udn.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT

<http://tuyensinh.vku.udn.vn/>

¹ Thực hiện từ năm 2023

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

Trường ĐH CNTT&TT Việt – Hàn không tổ chức thi tuyển sinh

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

Trường ĐH CNTT&TT Việt – Hàn không tổ chức thi tuyển sinh

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Điều kiện tuyển sinh:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Thông tư 08/2022/BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và mục 1.5 phần II của Đề án này;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Phạm vi tuyển sinh trên Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Tất cả các ngành tuyển sinh của Trường đều xét tuyển theo 05 phương thức.

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

Đối tượng xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển và các thông tin khác xem mục [1.8.1](#).

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (Xét tuyển sinh riêng)

a) Các nhóm xét tuyển:

- **Nhóm (1):** Xét tuyển đối với thí sinh đạt giải khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc gia, Quốc tế hoặc thí sinh đạt giải khuyến khích trở lên tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế hoặc thí sinh đạt giải tư trở lên tại Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật quốc gia trong thời gian học THPT.

Thí sinh đoạt giải trong thời gian học THPT và không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển. Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục 1.6.

Ưu tiên thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia

- **Nhóm (2):** Xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt đoạt nhất, nhì, ba, khuyến khích/giải tư trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Thí sinh đoạt giải trong thời gian học THPT và không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển. Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục 1.6.

Ưu tiên thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- **Nhóm (3):** Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (Thời gian thi chứng chỉ không quá 02 năm tính đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển)

Danh mục chứng chỉ quốc tế tương ứng với các ngành xét tuyển:

+ A-Level: PUM range \geq 80 (Toán C)

+ ACT (36) \geq 26

+ SAT (1600) \geq 1200

- **Nhóm (4):** Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức. Thời gian tham dự không quá 3 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

- **Nhóm (5):** Thí sinh là học sinh thuộc lớp chuyên các môn theo bảng sau:

STT	Môn chuyên	Lĩnh vực xét tuyển
1	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Sinh học	Tất cả các lĩnh vực
2	Ngoại ngữ, Ngữ văn	Kinh doanh và quản lý, lĩnh vực Báo chí và thông tin

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn chuyên (năm lớp 10 và lớp 11) đạt từ 8,00 trở lên. Trung bình các môn thuộc tổ hợp xét tuyển (năm lớp 10 và lớp 11) từ 8.00 trở lên;

- **Nhóm (6):** Xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải (Nhất, Nhì, Ba) trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức. Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

- **Nhóm (7):** Thí sinh đạt học lực loại giỏi hai năm liên tục trong thời gian học THPT.

- **Nhóm (8):**

• **Nhóm (8a):** Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,0 trở lên (hoặc TOEFL iBT từ 45 điểm trở lên, TOEIC từ 600 điểm trở lên) không quá 02 năm tính từ ngày cấp đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển. **Điều kiện xét tuyển:** Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024;

• **Nhóm (8b):** Đạt giải nhất, nhì, ba hoặc tương đương trong Cuộc thi thể thao, văn nghệ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

b) Điều kiện chung

Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Tổng điểm học tập THPT của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 21,00 trở lên (trừ nhóm 5 và nhóm 7).

c) Điểm quy đổi của các đối tượng xét tuyển theo Đề án của Trường (Xét tuyển sinh riêng)

STT	Đối tượng	Nhóm	Điểm quy đổi (thang 300)
1	Thí sinh đoạt giải khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc gia trở lên	Nhóm 1	300
2	Thí sinh đoạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế		300
3	Thí sinh đoạt giải tư trở lên trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.		295
4	Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nhóm 2	300
5	Thí sinh đoạt huy chương vàng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ		300
6	Thí sinh đoạt giải nhì trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		295
7	Thí sinh đoạt huy chương bạc trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ		295
8	Thí sinh đoạt huy chương vàng trong Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;		295
9	Thí sinh đoạt giải nhất trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		290
10	Thí sinh đoạt huy chương bạc trong Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;		290
11	Thí sinh đoạt huy chương đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ		290

STT	Đối tượng	Nhóm	Điểm quy đổi (thang 300)
12	Thí sinh đoạt giải ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		290
13	Thí sinh đoạt huy chương đồng trong Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;		285
14	Thí sinh đoạt giải nhì trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		270
15	Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		255
16	Thí sinh đoạt giải ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		250
17	Thí sinh đoạt giải khuyến khích/giải tư trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		240
18	Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT (≥ 1200), ACT (≥ 26) hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (PUM range ≥ 80 , Toán C).		Nhóm 3
19	Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức.	Nhóm 4	300
20	Thí sinh là học sinh THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học, Sinh học (dành cho tất cả các lĩnh vực); Ngoại ngữ, Ngữ Văn (dành cho lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, lĩnh vực Báo chí và thông tin) có điểm trung bình môn chuyên (năm lớp 10 và lớp 11) đạt từ 8,00 trở lên. Trung bình các môn còn lại thuộc tổ hợp xét tuyển (năm lớp 10 và lớp 11) từ 8.00 trở lên	Nhóm 5	275
21	Thí sinh đoạt giải Nhất – Nhì - Ba Bảng Siêu Cúp trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức	Nhóm 6	300
22	Thí sinh đoạt giải Khuyến khích Bảng Siêu Cúp trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức		295
23	Thí sinh đoạt giải Nhất Bảng Chuyên Tin trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức		295
24	Thí sinh đoạt giải Nhì Bảng Chuyên Tin trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức		290

STT	Đối tượng	Nhóm	Điểm quy đổi (thang 300)
25	Thí sinh đoạt giải Ba Bảng Chuyên Tin trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức		285
26	Thí sinh đoạt giải Khuyến khích Bảng Chuyên Tin trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức		280
27	Thí sinh đoạt giải Nhất bảng Không Chuyên trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức		275
28	Thí sinh đoạt giải Nhì bảng Không Chuyên trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức		270
29	Thí sinh đoạt giải Ba bảng Không Chuyên trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức		265
30	Thí sinh đạt học lực giỏi (hai năm liên tục) trong thời gian học THPT.	Nhóm 7	260
31	Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,0 trở lên (hoặc TOEFL iBT từ 45 điểm trở lên, TOEIC từ 600 điểm trở lên)	Nhóm	245
32	Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba hoặc tương đương trong Cuộc thi thể thao, văn nghệ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên.	8	240

d) Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp theo điểm quy đổi, cộng điểm ưu tiên (nếu có).
- Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;
- Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;
- Điểm xét tuyển là điểm quy đổi theo từng đối tượng cụ thể, cộng điểm ưu tiên (nếu có). Trong trường hợp thí sinh cuối danh sách có kết quả xét tuyển bằng nhau, ưu tiên xét theo giải hoặc tương đương từ cao xuống thấp (nếu cùng nhóm), theo

tổng điểm học tập THPT theo tổ hợp xét tuyển (cách tính điểm như phương thức xét theo học bạ, không tính điểm ưu tiên). Trường hợp nếu tổng điểm học tập THPT bằng nhau thì xét ưu tiên điểm môn Toán.

- Thí sinh không cung cấp đầy đủ các minh chứng theo quy định trong quá trình đăng ký trực tuyến không được xét tuyển;
- Thí sinh không cung cấp minh chứng để hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm ưu tiên đối tượng;

đ) Ngưỡng đảm bảo chất lượng và danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục [1.4](#), [1.5](#) và mục 1.6.

1.3.3. Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh hiện hành

Trong đó điểm môn thuộc tổ hợp xét tuyển = Trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12. Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

* Tổ hợp môn xét tuyển xem mục [1.6.1](#).

* Môn Tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) hoặc ngoại ngữ phụ (ngoại ngữ 2) ghi trong học bạ.

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng và danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục 1.4 và mục 1.5.

1.3.4. Phương thức 4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng và danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục 1.4 và mục 1.5.

1.3.5. Phương thức 5: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Điểm xét tuyển của thí sinh = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng và danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục 1.4 và mục 1.5.

* **Lưu ý:** điểm ưu tiên quy đổi được tính từ điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh (thang điểm 30) sang thang điểm ưu tiên theo thang điểm xét tuyển tương ứng. Đối với thí sinh từ 22,5 điểm trở lên (thang điểm 30) hoặc tương đương (thang điểm khác), điểm ưu tiên được tính theo Khoản 4 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo đại học

1.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ²	
						Tổ hợp môn	Môn chính
1	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS ³	
2	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
3	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	
4	7340101EF	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị tài chính số	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	
5	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	
6	7340101DM	Marketing	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	
7	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	
8	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

³ Mã tổ hợp môn mặc định do Đại học Đà Nẵng quy định dùng cho các phương thức xét tuyển sớm

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ²	
						Tổ hợp môn	Môn chính
9	7480201NS	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	
10	7340101	An toàn thông tin (kỹ sư)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	
11	7340101EL	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	6	XTS	
12	7340101ET	Công nghệ thông tin (cử nhân)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	4	XTS	
13	7340101EF	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2	XTS	
14	7340101IM	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	
15	7340115	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	
16	7480108	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1	XTS	

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường (Xét tuyển sinh riêng)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	24	XTS	
2.	Đại học	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	26	XTS	
3.	Đại học	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành	303	Xét tuyển thẳng theo	12	XTS	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
			Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số		Đề án của Trường			
4.	Đại học	7340101EF	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị tài chính số	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	12	XTS	
5.	Đại học	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	8	XTS	
6.	Đại học	7340101DM	Marketing	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	8	XTS	
7.	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	12	XTS	
8.	Đại học	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	12	XTS	
9.	Đại học	7480201NS	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	12	XTS	
10.	Đại học	7340101	An toàn thông tin (kỹ sư)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	12	XTS	
11.	Đại học	7340101EL	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	64	XTS	
12.	Đại học	7340101ET	Công nghệ thông tin (cử nhân)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	48	XTS	
13.	Đại học	7340101EF	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	24	XTS	
14.	Đại học	7340101IM	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	12	XTS	
15.	Đại học	7340115	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	6	XTS	
16.	Đại học	7480108	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	8	XTS	

1.4.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00		A01		D01		D07	
2.	Đại học	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	43	A00		A01		D01		D07	
3.	Đại học	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00		A01		D01		D07	
4.	Đại học	7340101EF	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị tài chính số	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00		A01		D01		D07	
5.	Đại học	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	A00		A01		D01		D07	
6.	Đại học	7340115	Marketing	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	13	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					(học bạ)									
7.	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00		A01		D01		D07	
8.	Đại học	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00		A01		D01		D07	
9.	Đại học	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00		A01		D01		D07	
10.	Đại học	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00		A01		D01		D07	
11.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	106	A00		A01		D01		D07	
12.	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	A00		A01		D01		D07	
13.	Đại học	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00		A01		D01		D07	
14.	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo	200	Xét kết quả học	20	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học		(kỹ sư)		tập cấp THPT (học bạ)									
15.	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00		A01		D01		D07	
16.	Đại học	7320106DA	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	A00		A01		D01		D07	

1.4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	6	XTS	
2.	Đại học	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	7	XTS	
3.	Đại học	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
4.	Đại học	7340101EF	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị tài chính số	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
5.	Đại học	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS	
6.	Đại học	7340115	Marketing	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS	
7.	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
8.	Đại học	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
9.	Đại học	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
10.	Đại học	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	
11.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	16	XTS	
12.	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	12	XTS	
13.	Đại học	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	6	XTS	
14.	Đại	7480107	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	3	XTS	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	
							Tổ hợp môn	Môn chính
	học				lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức			
15.	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	1	XTS	
16.	Đại học	7320106DA	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức	2	XTS	

1.4.5. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ⁴ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	48	A00		A01		D01		D90	
2.	Đại học	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp	52	A00		A01		D01		D90	

⁴ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ⁴ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			và chuỗi cung ứng số		THPT									
3.	Đại học	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A01		D01		D90	
4.	Đại học	7340101EF	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị tài chính số	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A01		D01		D90	
5.	Đại học	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00		A01		D01		D90	
6.	Đại học	7340115	Marketing	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00		A01		D01		D90	
7.	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A01		D01		D90	
8.	Đại học	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật	100	Xét kết quả	24	A00		A01		D01		D90	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ⁴ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)		thi tốt nghiệp THPT									
9.	Đại học	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A01		D01		D90	
10.	Đại học	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A01		D01		D90	
11.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	128	A00		A01		D01		D90	
12.	Đại học	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	96	A00		A01		D01		D90	
13.	Đại học	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp	48	A00		A01		D01		D90	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ⁴ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					THPT									
14.	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00		A01		D01		D90	
15.		7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	A00		A01		D01		D90	
16.		7320106DA	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00		A01		D01		D90	

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường (xét tuyển sinh riêng)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ĐBCLĐV): thí sinh có tổng điểm các môn học THPT theo một trong các tổ hợp xét tuyển đạt từ 21,00 trở lên (cách tính tổng điểm giống như phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT, không bao gồm điểm ưu tiên).

- Đối với phương thức Xét kết quả học tập cấp THPT và phương thức Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 15,00 điểm trở lên.

- Đối với phương thức Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024 từ 600 điểm (không bao gồm điểm ưu tiên) trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Các thông tin cần thiết khác

a) Mã trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn, Đại học Đà Nẵng: **VKU**

b) Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với mỗi phương thức xét tuyển:

- Đối với phương thức Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh:

Các đối tượng xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển xem mục [1.8.1](#).

Chỉ tiêu, mã đăng ký xét tuyển và mã tổ hợp môn xét tuyển thẳng xem mục [1.4.1](#).

- Đối với phương thức Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường (Tuyển sinh riêng):

Các nhóm xét tuyển, điểm quy đổi, nguyên tắc xét tuyển xem mục [1.3.2](#).

Chỉ tiêu, mã đăng ký xét tuyển và tổ hợp môn tuyển sinh riêng xem mục [1.4.2](#).

- Đối với phương thức Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

Mã đăng ký xét tuyển, ngành/chuyên ngành xét tuyển xem mục 1.4.3.

Mã tổ hợp xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển được cụ thể như bảng sau:

Ngành đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
Tất cả các ngành/chuyên ngành theo mục 1.4.3	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D07	Ưu tiên: Toán	Bằng nhau

- Đối với phương thức Xét theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh:

Mã đăng ký xét tuyển, ngành/chuyên ngành xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển sớm xem mục 1.4.4.

Xét tuyển theo phương thức này không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp, không sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.

- Đối với phương thức Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Mã đăng ký xét tuyển, ngành/chuyên ngành xét tuyển xem mục 1.4.5.

Mã tổ hợp xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển được cụ thể như bảng sau:

Ngành đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
----------------------	-------------------------	----------------------------	--	-----------------------------------

Tất cả các ngành/chuyên ngành theo mục 1.4.5	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Ưu tiên: Toán	Bằng nhau
--	--	--------------------------------------	---------------	-----------

1.6.2. Danh mục các môn thi học sinh giỏi, lĩnh vực cuộc thi khoa học kỹ thuật, cuộc thi tay nghề dùng cho phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh và phương thức xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT/Trường

Bảng 1. Danh mục các môn thi học sinh giỏi được xét tuyển:

TT	Môn thi học sinh giỏi / Olympic	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán; Vật lý; Tin học; Tiếng Anh; Ngữ Văn; Hóa học; Sinh học	Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101EL
		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101ET
		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị tài chính số	7340101EF
		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101IM
		Marketing	7340115
		Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106
		Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA
2	Tin học; Toán; Vật lý; Hóa học;	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108
		Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108IC
		Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B

TT	Môn thi học sinh giỏi / Olympic	Ngành đào tạo	Mã ngành
	Tiếng Anh; Sinh học	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202
		Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201
		Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B
		Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201DT
		Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107

Bảng 2. Danh mục các lĩnh vực cuộc thi Khoa học kỹ thuật

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
1	Toán học	Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...	Tất cả các ngành/chuyên ngành xét tuyển của Trường
2	Vật lý và Thiên văn	Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;...	
3	Năng lượng: Vật lý	Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...	
4	Hóa học	Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...	
5	Năng lượng: Hóa học	Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào	

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
		nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;...	
6	Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin	Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiến hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...	
7	Rô bốt và máy thông minh	Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân) - Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)
8	Phần mềm hệ thống	Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...	<ul style="list-style-type: none"> - An toàn thông tin (kỹ sư) - Công nghệ thông tin (kỹ sư)
9	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...	<ul style="list-style-type: none"> - CNTT (cử nhân) - CNTT(cử nhân) - hợp tác doanh nghiệp - Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)
10	Khoa học vật liệu	Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;...	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)
11	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hàng không và vũ trụ; Kỹ thuật dân dụng; Cơ khí trên máy tính; Lý thuyết điều khiển; Hệ thống vận tải mặt đất; Kỹ	

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
		thuật gia công công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Hệ thống hàng hải;...	

Bảng 3. Danh mục các nghề dự thi tay nghề khu vực ASEAN; Quốc tế được xét tuyển:

Nghề dự thi	Ngành đào tạo	Mã ngành
Cơ điện tử; Robot di động; Điện tử; Điện tử công nghiệp; Điều khiển công nghiệp; Tự động hóa công nghiệp; Giải pháp phần mềm Công nghệ thông tin; Lập trình máy tính; Quản trị hệ thống mạng Công nghệ thông tin; Thiết kế và phát triển trang Web; Kết nối vạn vật IoT; Thiết kế đồ họa	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108
	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108IC
	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B
	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202
	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201
	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B
	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201DT
	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107
	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106
Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA	

1.6.3. Các điều kiện khác

- Đối với các ngành/chuyên ngành: Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu số lượng thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức lớn hơn hoặc bằng 30. Trong trường hợp thí sinh trúng tuyển vào ngành/chuyên ngành có số lượng trúng tuyển dưới 30, thí sinh được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác trong cùng phương thức xét tuyển có điểm trúng tuyển thấp hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành đã đăng ký.

- Thứ tự ưu tiên các phương thức xét tuyển được sắp xếp như sau: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, xét tuyển thẳng theo đề án của Trường (Xét tuyển sinh riêng), xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ), xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL của ĐH QG TP HCM, xét theo kết quả thi TN THPT năm 2024.

- Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho phương thức ưu tiên cao hơn, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển xuống các phương thức ưu tiên thấp hơn và các đợt xét tuyển bổ sung (nếu có). Trong trường hợp thí sinh trúng tuyển chính thức vượt quá chỉ tiêu của các phương thức ưu tiên cao hơn, chỉ tiêu các phương thức ưu tiên thấp hơn sẽ được tự động điều chỉnh phù hợp với chỉ tiêu chung của ngành/chuyên ngành.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Đà Nẵng

- Đối với phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia: Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ), phương thức Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức:

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT dự kiến: Từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/5/2024

Các đợt bổ sung (nếu có): Thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn>) và của Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt - Hàn (<http://tuyensinh.vku.udn.vn>).

+ Cách thức đăng ký: đăng ký trực tuyến tại <http://ts.udn.vn>

- Đối với phương thức tuyển sinh riêng của Trường:

+ Thời gian nộp hồ sơ ĐKXT dự kiến: Từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/5/2024.

+ Thí sinh đăng ký trực tuyến tại: <http://tuyensinh.vku.udn.vn>

Các đợt bổ sung (nếu có) theo thông báo của Trường và của Đại học Đà Nẵng.

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng:

+ Thời gian nộp hồ sơ dự kiến theo kế hoạch chung

+ Thí sinh đăng ký theo theo thông báo của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

a) Các đối tượng xét tuyển thẳng:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Hiệu trưởng quyết định.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục 1.6.

+ Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội

Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục 1.6.

b) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển thẳng bằng nhiều nguyện vọng khác nhau vào các ngành hiện có theo quy định của từng đối tượng xét tuyển. Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Việc xét tuyển dựa theo thứ tự giải từ cao xuống thấp và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là tổng điểm học tập THPT theo một trong các tổ hợp xét tuyển (cách tính như phương thức xét theo kết quả học tập THPT). Trường hợp điểm học tập THPT bằng nhau ưu tiên môn Toán.

c) Danh mục ngành/chuyên ngành xét tuyển: xem mục 1.4.

1.8.2. Các trường hợp xét tuyển khác

Thí sinh thuộc các đối tượng sau được Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét, tuyển thẳng vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Hiệu trưởng xem xét quyết định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.8.3. Ưu tiên xét tuyển

1.8.3.1. Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.1 trên nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12 của chương trình THPT.

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc, được cộng thêm 1,5 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT.

b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

Danh mục các môn thi, lĩnh vực dự thi được quy định tại Mục 1.6.

c) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

d) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

đ) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.

Danh mục các nghề và ngành ĐKXT được quy định tại Mục 1.6

1.8.3.2. Các nhóm đối tượng khác theo quy định:

a) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia nếu không dự tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển, được cộng thêm 0,25 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT.

b) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển; Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành ĐKXT: huy chương vàng hoặc tương đương cộng 0,5 điểm; huy chương bạc hoặc tương đương được cộng 0,25 điểm; huy chương đồng hoặc tương đương được cộng 0,15 điểm.

c) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển; Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành ĐKXT: huy chương vàng hoặc tương đương cộng 0,5 điểm; huy chương bạc hoặc tương đương được cộng 0,25 điểm; huy chương đồng hoặc tương đương được cộng 0,15 điểm.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển. Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành ĐKXT: giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm

* Đối với thí sinh thuộc nhiều đối tượng khác nhau, chỉ tính điểm cộng thuộc một đối tượng cao nhất.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 735/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2024).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí dự kiến năm học 2024 -2025 được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước (hiện nay là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 81/2021/NĐ-CP)

DVT: nghìn đồng/SV/năm

Nhóm	Ngành/Chuyên ngành	2024-2025
1.	Quản trị kinh doanh	14.100
2.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	14.100
3.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	14.100
4.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị tài chính số	14.100
5.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	14.100
6.	Marketing	14.100
7.	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	16.400
8.	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	16.400
9.	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	16.400
10.	An toàn thông tin (kỹ sư)	16.400
11.	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	16.400
12.	Công nghệ thông tin (cử nhân)	16.400
13.	Công nghệ thông tin (cử nhân) – hợp tác doanh nghiệp	16.400
14.	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	16.400
15.	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	15.000
16.	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	15.000

Ghi chú:

- Năm học 2024-2025 dự kiến sinh viên các ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý học 37 tín chỉ, các ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin; Truyền thông học 40 tín chỉ. Số tín chỉ các năm sau có thể giảm dần theo thiết kế của mỗi chương trình đào tạo.

- Mức thu học phí(HP) từ năm 2025-2026 trở về sau tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

- Tổng học phí sinh viên nộp trong mỗi học kỳ được tính theo tổng số tín chỉ sinh viên đã đăng ký trong cùng học kỳ nhân với đơn giá tín chỉ trong cùng học kỳ.

- Sinh viên được hưởng các chính sách hỗ trợ tài chính, ký túc xá, học bổng trong tuyển sinh và các chính sách hỗ trợ khác được áp dụng mức theo Mục [1.15](#).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm theo kế hoạch chung của Đại học Đà Nẵng và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trong trường hợp rủi ro, phát sinh những khiếu nại, trường thực hiện giải quyết theo các quy định hiện hành.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.**1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.**

Các công ty có thỏa thuận hợp tác với Trường, hỗ trợ sinh viên trong công tác đào tạo.

STT	Tên doanh nghiệp	Thông tin liên hệ
1	Công ty TNHH AIMMO Việt Nam	Tầng 2, Toà nhà Udic Complex, đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2	Công ty TNHH Logigear Việt Nam	346 Đ. 2 Tháng 9, P. Hoà Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty TNHH Hitachi Vantara Việt Nam tại Đà Nẵng	Tầng 6, Tòa nhà Phi Long, 52 đường Nguyễn Văn Linh, P.Nam Dương, Q.Hải Châu, Đà Nẵng
4	Công ty Cổ phần Unitech	Tầng 7, Công viên phần mềm Đà Nẵng, 02 Quang Trung, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP.

		Đà Nẵng
5	Công ty TNHH RikkeiSoft - Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 11 Tòa Nhà Thông Tấn Xã Việt Nam, 81 Quang Trung, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng
6	Công ty TNHH AXON ACTIVE VIỆT NAM – Chi nhánh Đà Nẵng	13th Floor PVcomBank 214 30/4 street, Hòa Cường, Hải Châu, Đà Nẵng
7	Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	12th floor, DITP Tower, Nam O 1, Lien Chieu, Da Nang
8	Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (VNCERT)	Tầng 5, Tòa nhà 115 Trần Duy Hưng - Phường Trung Hoà - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội
9	Công ty TMA Solutions Bình Định	Đại lộ Khoa học, Thung lũng Sáng tạo Quy Nhơn, P. Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Bình Định
10	FPT Telecom Quảng Nam	VP FPT Quảng Nam: 540 Hai Bà Trưng, phường Tân An, Tam kỳ, Quảng Nam
11	Tập đoàn BKAV	Tòa nhà HH1 - Khu đô thị Yên Hòa - Phường Yên Hòa - Cầu Giấy – Hà Nội
12	Sở Thông tin và Truyền thông Tp Đà Nẵng	Tầng 24, Trung tâm hành chính thành phố Đà Nẵng
13	Công ty NAL Solutions	Tầng 03 - Tòa nhà số 16 đường Lý Thường Kiệt, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Đà Nẵng
14	NiX Education	Tầng 17, tòa nhà NIC, số 6, ngõ 7 Tôn Thất Thuyết, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
15	Công ty Công nghệ Techtown	Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
16	Công ty TNHH Liên hợp Vận tải & Du lịch Vitraco	394B Điện Biên Phủ - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng
17	Công ty TNHH MTV Phát triển CNTT Enouvo	16-18 An Nhơn 3, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
18	VNPT địa bàn Đà Nẵng	Số 346, đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
19	Học viện Công nghệ AI – Công ty Cổ phần Công nghệ Hekate	18 Phan Thành Tài, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
20	Công ty cổ phần SUGANUMA GROUP, Công ty C-Force	Công ty cổ phần SUGANUMA GROUP: Số 189 ngõ 281 đường Trần Khát Chân, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Công ty C-Force: 6-10-1 GINZA SIX 13F, Ginza, Chuuo-ku, Tokyo 104-0061

21	Công ty Cổ phần NecScat, Công ty Cổ phần giáo dục Nix	22-12-12-203 Kita Otsuka, Toshima-ku, Tokyo và có Phòng Phát triển tại 6F, 2-36-1 Ikebukuro, Toshima-ku, Tokyo.
22	Quỹ Dariu và DNES	652/41 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

Nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên:

a) Trách nhiệm của Trường:

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, quản lý kết quả đào tạo; tổ chức quảng bá chương trình đào tạo và tuyển sinh hàng năm; cấp bằng cho sinh viên tốt nghiệp;

- Xây dựng nội dung và kế hoạch triển khai các học phần; cùng với Doanh nghiệp triển khai đào tạo và giám sát công tác đào tạo;

- Tạo điều kiện cho các chuyên gia của Doanh nghiệp giảng dạy và tổ chức các hoạt động cho sinh viên; phối hợp và hỗ trợ chuyên gia Doanh nghiệp trong việc đánh giá học tập của sinh viên;

- Thanh toán giảng dạy cho chuyên gia của Doanh nghiệp theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

b) Trách nhiệm của Doanh nghiệp tham gia đào tạo:

- Phối hợp với Trường xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết học phần. Thảo luận và thống nhất với Trường về danh sách học phần - chuyên gia có kinh nghiệm có thể tham gia giảng dạy;

- Trước mỗi học kỳ, trao đổi và thống nhất với Trường về giảng dạy các học phần đã dự kiến (chuyên gia, học phần, cơ sở vật chất, nơi triển khai). Sau khi giảng dạy và đánh giá, trao đổi thảo luận với Trường những cải tiến, sửa đổi cần thiết;

- Hỗ trợ cơ sở vật chất, tài nguyên cho Trường để phục vụ đào tạo; Tiếp nhận các sinh viên của Trường vào học tập và thực tập tại công ty.

- Ưu tiên xét tuyển sinh viên tốt nghiệp của Trường đạt các yêu cầu tuyển dụng.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2023: 43.950.896.375 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2023: 16.100.000 đồng/sinh viên/năm.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.15.1. Chính sách hỗ trợ tuyển sinh

a) Đối với thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo được xét hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí của 02 học kỳ đầu tiên của khóa học.

b) Đối với thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh (ĐATS) của Trường

Thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng theo ĐATS của Trường được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% - 100% học phí của 02 học kỳ đầu tiên của khóa học. Mức hỗ trợ tài chính đối với từng nhóm thí sinh trúng tuyển cụ thể như bảng sau:

Mức hỗ trợ	Nhóm thí sinh được hỗ trợ
100% học phí toàn khóa học	Thí sinh đoạt giải Ba trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc tế (thuộc Nhóm 1).
100% học phí 4 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt một trong các giải: - Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc tế - Giải Khuyến khích trở lên trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế - Giải Nhất kỳ thi HSG Quốc gia - Giải Nhất trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT (thuộc Nhóm 1).
100% học phí 3 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt giải Nhì kỳ thi HSG Quốc gia (thuộc Nhóm 1).
100% học phí 2 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt một trong các giải: - Giải Ba kỳ thi HSG Quốc gia - Giải Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT (thuộc Nhóm 1).
75% học phí 2 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT (thuộc Nhóm 1). - Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huy chương Vàng, Bạc, Đồng trong kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc kỳ thi Olympic

Mức hỗ trợ	Nhóm thí sinh được hỗ trợ
	<p>cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt giải Nhất trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (thuộc Nhóm 2).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT (≥ 1200), ACT (≥ 26) hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (PUM range ≥ 80, Toán C) (Nhóm 3). - Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức (Nhóm 4). - Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích Bảng Siêu Cúp hoặc Bảng Chuyên Tin trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức (thuộc Nhóm 6).
50% học phí 2 học kỳ đầu tiên	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh đoạt giải Nhì trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (thuộc Nhóm 2). - Thí sinh là học sinh thuộc lớp chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học, Sinh học, Ngoại ngữ, Ngữ văn có điểm trung bình môn chuyên (năm lớp 10 và lớp 11) đạt từ 8,0 trở lên, điểm trung bình các môn thuộc tổ hợp xét tuyển (năm lớp 10 và lớp 11) từ 8,0 trở lên (Nhóm 5). - Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba bảng không chuyên trong Hội thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức (thuộc Nhóm 6).
50% học phí 1 học kỳ đầu tiên	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt giải Ba trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (thuộc Nhóm 2). - Thí sinh đạt học lực giỏi hai năm liên tục trong thời gian học THPT (Nhóm 7).

c) Đối với thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), xét kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét học bạ hoặc xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với số điểm trúng tuyển từ 26 điểm trở lên, thí sinh trúng tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển với điểm trúng tuyển từ 1.000 trở lên (thang điểm 1.200) được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí của 01 học kỳ đầu của khóa học.

d) Đối với thí sinh trúng tuyển có điểm học bạ hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển từ 26 điểm trở lên và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học

Thí sinh trúng tuyển theo một trong các phương thức xét tuyển của Trường có điểm học bạ hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển từ 26 điểm trở lên và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học (mỗi Hiệu trưởng chỉ được giới thiệu 01 học sinh) được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí của 02 học kỳ đầu của khóa học.

e) Đối với thí sinh trúng tuyển chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn

Mức hỗ trợ	Nhóm thí sinh được hỗ trợ	Phương thức XT được xét hỗ trợ
100% học phí 2 học kỳ đầu tiên	Thí sinh có điểm xét tuyển từ 27 điểm trở lên.	Tất cả các phương thức xét tuyển
75% học phí 2 học kỳ đầu tiên	Thí sinh có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên đến dưới 27 điểm.	
50% học phí 2 học kỳ đầu tiên	Thí sinh có điểm xét tuyển từ 24 điểm trở lên đến dưới 26 điểm.	

*** Lưu ý:**

- Việc xét chọn hỗ trợ tài chính ở các mục trên sẽ được Hội đồng thực hiện theo Quy định của Trường. Đối với thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 1.15.1 (d) được ưu tiên xét chọn và số lượng xét chọn không quá 30 thí sinh. Tổng số lượng thí sinh được cấp hỗ trợ tài chính của tất cả các phương thức tuyển sinh không vượt quá 20% tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024.

- Việc hỗ trợ tài chính được áp dụng đối với toàn bộ thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng có mức hỗ trợ từ 75% trở lên.

- Đối với thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng có mức hỗ trợ 50% và các phương thức khác, thí sinh đủ điều kiện đưa vào danh sách xét chọn căn cứ vào điểm xét hỗ trợ tuyển sinh, được tính bằng trung bình cộng của điểm xét tuyển (theo thang điểm 30) và điểm thi tốt nghiệp THPT/học bạ theo tổ hợp môn xét tuyển, cộng với điểm khuyến khích (nếu có). Trường hợp thí sinh không tham gia thi tốt nghiệp THPT đủ các môn theo tổ hợp xét tuyển, lấy điểm thi của 3 môn bắt buộc là Toán, Văn, Ngoại ngữ - tổ hợp D01.

- Khoản hỗ trợ mỗi học kỳ ở trên được tính dựa trên số tín chỉ thực học trong học kỳ của sinh viên (không bao gồm học phần Tiếng Anh dự bị, giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất).

- Tiền hỗ trợ cho các thí sinh được trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường.

1.15.2. Chính sách hỗ trợ ký túc xá

Thí sinh trúng tuyển được xét miễn phí chỗ ở trong ký túc xá của Trường (theo quy định phòng ở tiêu chuẩn 100.000 đồng / sinh viên / tháng) với mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục [1.15.1 \(a\)](#), [1.15.1 \(b\)](#) có mức hỗ trợ 100% học phí: miễn phí chỗ ở 04 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường;
- Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục [1.15.1 \(b\)](#) có mức hỗ trợ 50% và 75% học phí: miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường;
- Thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét học bạ và xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 có điểm xét tuyển từ 27 điểm trở lên: miễn phí chỗ ở 01 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường.

Việc xét chọn hỗ trợ ký túc xá sẽ được Hội đồng thực hiện theo Quy định của Trường.

1.15.3. Mức học bổng và hỗ trợ đối với các thí sinh đạt thành tích cao trong kỳ tuyển sinh

TT	Danh hiệu	Mức học bổng/khen thưởng
1	Thủ khoa	100% học phí 6 học kỳ đầu tiên của khóa học (tương đương 45 triệu)
2	Á khoa 1	100% học phí 4 học kỳ đầu tiên của khóa học (tương đương 30 triệu)
3	Á khoa 2	100% học phí 3 học kỳ đầu tiên của khóa học (tương đương 22.5 triệu)
3	TOP 10 sinh viên có thành tích xuất sắc nhất (trừ Thủ khoa, Á khoa)	100% học phí 2 học kỳ đầu tiên của khóa học (tương đương 15 triệu)
4	Sinh viên đạt thành tích cao trong kỳ tuyển sinh, gia đình có hoàn cảnh khó khăn	2.000.000 đồng/suất

* Lưu ý:

* Điểm xét học bổng đầu vào được tính bằng trung bình cộng của điểm xét tuyển (theo thang điểm 30) và điểm thi tốt nghiệp THPT/học bạ theo tổ hợp môn xét tuyển, cộng với điểm thưởng (nếu có). Trường hợp thí sinh không tham gia thi tốt nghiệp THPT đủ các môn theo tổ hợp xét tuyển, lấy điểm điểm thi của 3 môn bắt buộc là Toán, Văn, Ngoại ngữ - tổ hợp D01.

* Học bổng được trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường và nguồn tài trợ của doanh nghiệp.

* Học bổng không quy đổi ra tiền mặt và không được rút học bổng nếu sinh viên nghỉ học.

* Đối với các mức hỗ trợ ở mục 1.15.1 (a) và học bổng ở mục 1.15.1 (c), thí sinh nếu đủ điều kiện nhận ở nhiều mức thì chỉ nhận ở mức cao nhất; chỉ áp dụng chế độ hỗ trợ tài chính tương đương học phí đối với học phần đăng ký lần đầu.

1.15.4. Các loại học bổng khác

a. Học bổng khuyến khích học tập được xét theo từng học kỳ và được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

b. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt và vượt khó học tập:

- Sinh viên được ưu tiên xét nhận học bổng do các cá nhân /tổ chức tài trợ.
- Sinh viên được ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong Ký túc xá.

Cán bộ kê khai

Ngày tháng năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
B	ĐẠI HỌC		4160
3	Đại học chính quy		4160
3.1	Chính quy		4160
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.1.1	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin		256
3.1.1.1.1	Ngành Công nghệ Thông tin		256
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		4160
3.1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		1136
3.1.2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh		1136
3.1.2.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin		2768
3.1.2.2.1	Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính		304
3.1.2.2.2	Ngành Công nghệ thông tin		2464
3.1.2.2.3	Ngành Trí tuệ nhân tạo		0
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		10
3.3.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
3.3.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh		0
3.3.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin		
3.3.2.1	Ngành Công nghệ thông tin		10
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	<i>Chính quy</i>		
6.2	<i>Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng</i>		
6.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	<i>Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng</i>		
7.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 21,5 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 3.328 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	78	7.051

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	655
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	7	1.305
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	58	4.285
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	6	356
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	5	450
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1.000
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	47	18.713
	Tổng	126	26.764

2.2 Các thông tin khác

Ngoài cơ sở vật chất của Trường, Trường còn sử dụng nguồn lực trong Đại học Đà Nẵng để phục vụ giảng dạy, đào tạo.

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành				Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
					Trí tuệ nhân tạo	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin		
					7480107	7340101	7480108	7480201		
1	Võ Duy Thanh	07/04/1959	040059018138	Công nghệ thông tin				100	1	100
2	Võ Thị Thanh Nga	16/08/1980	201439840	Ngôn ngữ Anh				100	1	100
3	Huỳnh Công Pháp	30/12/1977	201361841	Công nghệ thông tin				100	1	100
4	Nguyễn Thị Mai	20/06/1984	172172892	Quản trị kinh doanh		100			1	100
5	Trần Thị Thuý Trinh	27/05/2000	197452528	Quản trị kinh doanh		100			1	100
6	Trần Phạm Huyền Trang	01/12/1986	205253505	Quản trị kinh doanh		100			1	100
7	Nguyễn Sĩ Thìn	06/12/1988	201556502	Khoa học máy tính	100				1	100
8	Nguyễn Thị Thảo Nhi	06/09/1992	201629879	Khác		100			1	100
9	Trần Thị Thùy Liên	18/10/1986	201539949	Ngôn ngữ Anh				100	1	100
10	Nguyễn Hữu Nhật Minh	29/09/1990	201576728	Công nghệ thông tin			100		1	100
11	Nguyễn Lê Tùng Khánh	13/07/1985	201526689	Khoa học máy tính				100	1	100
12	Lương Xuân Thành	18/04/1985	205122246	Kinh tế phát triển				100	1	100
13	Nguyễn Thị Tuyết	06/10/1986	201498173	Ngôn ngữ Anh				100	1	100
14	Lê Văn Minh	24/06/1983	201494650	Hệ thống thông tin				100	1	100

15	Nguyễn Thị Như Quỳnh	12/08/1987	201524292	Quản trị kinh doanh		100			1	100
16	Lê Đình Nguyên	16/03/1990	201612771	Khoa học máy tính			100		1	100
17	Trần Thị Thuý Ngọc	14/04/1980	201417491	Mỹ thuật ứng dụng			100		1	100
18	Nguyễn Thu Hương	12/12/1984	201504211	Công nghệ thông tin	100				1	100
19	Vũ Thành Nhân	17/04/1996	048096000041	Quản trị kinh doanh		100			1	100
20	Nguyễn Thanh Bình	16/06/1975	197005634	Khác			100		1	100
21	Lê Phước Cửu Long	05/08/1982	201480761	Quản trị kinh doanh		100			1	100
22	Nguyễn Văn Thắng	02/08/1987	194380698	Quản lý thể dục thể thao			100		1	100
23	Nguyễn Linh Giang	11/04/1984	201507423	Quản trị kinh doanh		100			1	100
24	Nguyễn Hồng Hải	22/05/1959	0450590033115	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			100		1	100
25	Lê Thị Kim Tuyền	10/12/1984	205185196	Ngôn ngữ Anh			100		1	100
26	Lê Thị Hải Vân	13/10/1983	194212710	Quan hệ công chúng		100			1	100
27	Huỳnh Thế Phùng	16/09/1959	046059004922	Toán học			100		1	100
28	Lê Thành Công	22/10/1983	201495074	Công nghệ thông tin			100		1	100
29	Lê Tự Thanh	11/12/1973	201115278	Công nghệ thông tin			100		1	100
30	Nguyễn Thị Thanh Nhân	31/01/1990	197258286	Quản trị kinh doanh		100			1	100
31	Lê Thị Thu Nga	24/08/1976	215340105	Khoa học máy tính	100				1	100
32	Trần Thanh	05/03/1971	045071013731	Kỹ thuật điện tử			100		1	100
33	Cao Xuân Tuấn	09/12/1972	201082538	Khoa học máy tính			100		1	100
34	Trịnh Công Duy	23/09/1980	201696689	Khoa học máy tính			100		1	100
35	Phạm Tuấn Anh	29/12/1987	201530775	Khoa học máy tính			100		1	100
36	Nguyễn Trọng Minh	06/04/1982	182417297	Quản lý thể dục thể thao			100		1	100
37	Ngô Thị Bích Thủy	27/11/1977	048177007201	Lý luận và phương pháp dạy học			100		1	100

38	Tăng Tấn Chiến	06/04/1953	048053002373	Kỹ thuật điện tử			100		1	100
39	Trần Thị Trà Vinh	06/02/1977	049177007870	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			100		1	100
40	Đào Thị Thu Hương	15/10/1989	183721067	Quản trị kinh doanh		100			1	100
41	Phan Thị Lan Anh	03/08/1987	145228026	Kỹ thuật điện tử			100		1	100
42	Dương Thị Mai Nga	02/06/1983	197105763	Khoa học máy tính			100		1	100
43	Ngô Hải Quỳnh	05/04/1981	197079419	Quản trị kinh doanh		100			1	100
44	Trịnh Thế Vinh	10/10/1959	040059004585	Kỹ thuật điện tử			100		1	100
45	Lê Tân	09/06/1970	201492015	Khoa học máy tính			100		1	100
46	Trương Hoàng Tú Nhi	08/02/1989	201568561	Kế toán		100			1	100
47	Phan Thị Hồng Việt	09/03/1993	20575959002	Ngôn ngữ Anh			100		1	100
48	Trần Đình Sơn	10/08/1974	201242691	Công nghệ thông tin			100		1	100
49	Trần Thanh Liêm	06/07/1980	225389817	Công nghệ thông tin			100		1	100
50	Nguyễn Thị Phương Thảo	21/11/1985	205167100	Luật			100		1	100
51	Lê Thị Thanh Bình	11/01/1985	051185014776	Khoa học máy tính			100		1	100
52	Hoàng Hữu Đức	19/06/1975	197014392	Truyền thông số			100		1	100
53	Nguyễn Thị Khánh My	02/09/1990	201608975	Quản trị kinh doanh		100			1	100
54	Nguyễn Hà Phương	03/08/1991	201598613	Quản trị kinh doanh		100			1	100
55	Huỳnh Bá Thúc Diệu	17/03/1982	201479677	Quản trị kinh doanh		100			1	100
56	Lý Quỳnh Trân	04/03/1981	201451827	Khoa học máy tính			100		1	100
57	Nguyễn Hà Huy Cường	19/05/1979	205182426	Khoa học máy tính			100		1	100
58	Trần Thị Mỹ Châu	22/04/1979	201440832	Kế toán		100			1	100
59	Lê Việt Trương	14/10/1971	201082352	Tin học và kỹ thuật máy tính			100		1	100
60	Nguyễn Văn Bình	10/04/1982	201679794	Khoa học máy tính			100		1	100

61	Hoàng Nguyên Vũ	20/05/1984	201485725	Công nghệ thông tin			100	1	100
62	Văn Hùng Trọng	22/09/1986	201516781	Quản trị kinh doanh		100		1	100
63	Nguyễn Đức Hiền	12/12/1973	201157564	Khoa học máy tính			100	1	100
64	Võ Thị Thanh Thảo	14/12/1990	201617483	Quản trị kinh doanh		100		1	100
65	Huỳnh Nguyễn Ngọc Linh	10/09/1980	201808450	Ngôn ngữ Anh			100	1	100
66	Trần Văn Thái	29/01/1984	230631765	Triết học			100	1	100
67	Ngô Văn Sỹ	15/07/1961	200596303	Kỹ thuật điện tử			100	1	100
68	Dương Hữu Ái	23/03/1980	194129371	Kỹ thuật viễn thông			100	1	100
69	Nguyễn Thị Thu Đến	30/12/1985	201518277	Kế toán		100		1	100
70	Dương Thị Thu Trang	20/07/1986	201514330	Quản trị kinh doanh		100		1	100
71	Nguyễn Thị Thanh Huyền	04/01/1989	201694373	Tài chính - Ngân hàng		100		1	100
72	Đào Ngọc Lâm	09/02/1971	049071015247	Kỹ thuật viễn thông			100	1	100
73	Mai Lam	13/07/1987	201532024	Khoa học máy tính			100	1	100
74	Nguyễn Đỗ Công Pháp	23/06/1989	201578869	Công nghệ thông tin			100	1	100
75	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	02/01/1981	201469088	Kinh tế phát triển			100	1	100
76	Bùi Trần Huân	09/03/1981	201467768	Quản trị kinh doanh		100		1	100
77	Nguyễn Thanh Tuấn	13/06/1981	201441589	Khoa học máy tính			100	1	100
78	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/02/1986	201529542	Kỹ thuật điện tử			100	1	100
79	Nguyễn Văn Lợi	04/09/1979	205005303	Truyền thông số			100	1	100
80	Nguyễn Xuân Pha	09/10/1983	2015173649	Khoa học máy tính			100	1	100
81	Lê Thị Minh Đức	13/08/1983	201473039	Quản trị kinh doanh			100	1	100
82	Dương Ngọc Pháp	28/06/1986	205198513	Kỹ thuật điện tử			100	1	100

83	Ngô Thị Hiền Trang	16/12/1988	201558691	Quản trị kinh doanh		100				1	100
84	Trần Thị Vi Vân	28/12/1987	201553112	Quản lý thể dục thể thao				100		1	100
85	Phạm Nguyễn Minh Nhựt	01/02/1972	201077873	Khoa học máy tính				100		1	100
86	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	16/12/1988	197207280	Báo chí học		100				1	100
87	Trần Thế Sơn	06/05/1972	191364968	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu				100		1	100
88	Nguyễn Thị Tâm	10/11/1960	027160002050	Chính trị học				100		1	100
89	Nguyễn Thị Thu Ngân	29/09/1989	205369338	Kế toán		100				1	100
90	Hồ Văn Phi	06/06/1980	197057673	Công nghệ thông tin				100		1	100
91	Lê Kim Trọng	18/10/1987	230710807	Khoa học máy tính				100		1	100
92	Đoàn Thanh Sơn	16/09/1962	200063282	Khoa học máy tính				100		1	100
93	Huỳnh Ngọc Thọ	18/10/1982	205022674	Khoa học máy tính				100		1	100
94	Hồ Tấn Sáng	31/05/1953	040053001602	Triết học				100		1	100
95	Phạm Trần Mộc Miêng	25/12/1984	201472965	Ngôn ngữ Anh				100		1	100
96	Vũ Thị Tuyết Mai	13/11/1988	205331633	Kế toán		100				1	100
97	Trịnh Thị Ngọc Linh	03/07/1979	201420582	Khoa học máy tính				100		1	100
98	Nguyễn Vũ	12/03/1983	240676013	Khoa học máy tính				100		1	100
99	Trần Lương Nguyệt	06/01/1987	201524522	Quản trị kinh doanh		100				1	100
100	Văn Công Vũ	24/03/1996	049096018039	Kinh tế chính trị			100			1	100
101	Nguyễn Văn Linh	01/01/1987	040087030981	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy				100		1	100
102	Đinh Thị Mỹ Hạnh	17/10/1983	201454446	Công nghệ thông tin				100		1	100
103	Phan Đăng Thiệu Hiệp	04/06/1981	191453272	Khác				100		1	100

104	Võ Hùng Cường	16/07/1987	201543849	Hệ thống thông tin quản lý				100	1	100
105	Đặng Vinh	04/01/1971	201042379	Kinh tế phát triển		100			1	100
106	Nguyễn Thị Minh Chi	06/06/1988	25636805	Marketing		100			1	100
107	Nguyễn Thị Kim Ngọc	22/10/1979	201445591	Kế toán		100			1	100
108	Dương Thị Phương	10/09/1976	201222143	Triết học				100	1	100
109	Huỳnh Thị Kim Hà	25/06/1977	201339821	Quản trị kinh doanh		100			1	100
110	Đinh Nguyễn Khánh Phương	12/11/1986	201537656	Quản trị kinh doanh		100			1	100
111	Vũ Thị Quỳnh Anh	05/07/1987	1656023481	Quản trị kinh doanh		100			1	100
112	Nguyễn Thị Thanh Thuý	01/11/1988	049188009766	Khác				100	1	100
113	Ninh Khánh Chi	16/11/1983	201492023	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu				100	1	100
114	Đinh Thị Đông Phương	02/01/1979	201647967	Khoa học máy tính				100	1	100
115	Nguyễn Quốc Thịnh	08/11/1978	201332308	Phương pháp toán sơ cấp				100	1	100
116	Nguyễn Vũ Anh Quang	08/06/1981	201868817	Kỹ thuật viễn thông			100		1	100
117	Trần Thiện Vũ	09/12/1983	201474554	Quản lý công nghiệp		100			1	100
118	Nguyễn Văn Sang	22/08/1978	182192781	Khoa học máy tính				100	1	100
119	Hồ Phan Hiếu	20/01/1979	201333863	Công nghệ thông tin				100	1	100
120	Vũ Thu Hà	14/04/1984	201484056	Quản trị kinh doanh		100			1	100
121	Nguyễn Thị Kim Ánh	04/05/1982	201473640	Quản trị kinh doanh		100			1	100
122	Nguyễn Hoàng Hải	25/12/1986	205253578	Khoa học máy tính				100	1	100

123	Trần Ngọc Phương Thảo	13/09/1988	205475154	Quản trị kinh doanh		100			1	100
124	Phan Thị Quỳnh Hương	01/01/1988	201562243	Kỹ thuật điện tử			100		1	100
125	Võ Văn Lường	15/06/1983	201802465	Khoa học máy tính				100	1	100
126	Trần Thu Thủy	22/12/1984	201490462	Khoa học máy tính				100	1	100
127	Lương Nguyễn Hoàng Phương	18/10/1981	048081005267	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy				100	1	100
128	Hồ Thị Hồng Liên	12/12/1983	201478407	Phương pháp toán sơ cấp				100	1	100
129	Nguyễn Thanh Cẩm	24/02/1974	201205444	Khoa học máy tính				100	1	100
130	Trần Thị Hạ Quyên	20/11/1980	201387718	Kiến trúc				100	1	100
131	Lương Khánh Tý	04/10/1984	201774686	Khoa học máy tính				100	1	100
132	Trần Thị Bích Hòa	08/10/1984	205139639	Phương pháp toán sơ cấp				100	1	100
133	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	25/03/1985	201514564	Khác				100	1	100
134	Trương Thị Viên	06/10/1982	201446094	Quản trị kinh doanh		100			1	100
135	Nguyễn Thanh Hoài	30/01/1986	201504432	Quản trị kinh doanh		100			1	100
136	Nguyễn Thị Kiều Trang	07/06/1983	201488407	Quản trị kinh doanh		100			1	100
137	Nguyễn Thị Khánh Hà	20/09/1982	212137209	Quản trị kinh doanh		100			1	100
138	Đỗ Công Đức	25/12/1971	211292585	Khoa học máy tính				100	1	100
139	Trần Uyên Trang	21/07/1979	201410708	Khoa học máy tính				100	1	100
140	Trần Thị Túy Phượng	17/04/1970	201046070	Ngôn ngữ Anh			100		1	100
141	Vương Công Đạt	03/06/1987	201560191	Kỹ thuật điện tử			100		1	100
142	Bùi Nữ Thanh Hà	01/01/1970	048170000886	Kinh tế công nghiệp		100			1	100

143	Hoàng Thị Lan Giao	30/08/1961	045161004013	Khoa học máy tính				100	1	100
144	Nguyễn Đức Phong	01/01/1982	191492939	Toán tin				100	1	100
145	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	20/01/1986	049186001274	Quản trị kinh doanh		100			1	100
146	Nguyễn Trọng Công Thành	21/01/1977	201352351	Thiết kế đồ họa				100	1	100
147	Nguyễn Quang Vũ	30/12/1975	201459651	Khoa học máy tính				100	1	100
148	Đặng Thị Thanh Minh	08/09/1990	205386784	Quản trị kinh doanh		100			1	100
149	Đặng Thị Kim Ngân	03/04/1989	233102090	Khác				100	1	100
150	Hồ Anh Hưng	01/05/1996	048096008218	Giáo dục học				100	1	100
151	Ngô Lê Quân	01/08/1982	201778753	Khoa học máy tính				100	1	100
152	Nguyễn Thanh	09/04/1970	205692597	Khoa học máy tính	100				1	100
153	Phạm Hoà Bình	31/12/1998	05299009786	Công nghệ thông tin				100	1	100
154	Đặng Đại Thọ	17/04/1978	194076788	Khoa học máy tính	100				1	100
155	Trần Văn Đại	11/08/1979	201349156	Kỹ thuật phần mềm			100		1	100
156	Đặng Quang Hiến	27/11/1980	221036342	Công nghệ thông tin				100	1	100
157	Lê Hà Như Thảo	19/04/1988	201561620	Kế toán		100			1	100
158	Hà Thị Minh Phương	08/05/1986	201501436	Khoa học máy tính				100	1	100
159	Nguyễn Tấn Hùng	10/12/1946	048046001566	Triết học				100	1	100
160	Võ Ngọc Đạt	16/07/1980	225085300	Quản trị kinh doanh				100	1	100
161	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	01/06/1984	201504313	Khoa học máy tính				100	1	100
162	Lê Trí Dũng	23/09/1979	201364316	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				100	1	100

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành				Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
					Trí tuệ nhân tạo	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin		
					7480107	7340101	7480108	7480201		
1	Trần Trung Tín	02/08/1987	048087003332	Kỹ thuật điện tử			100		1	100
2	Lê Anh Khoa	19/12/1987	201544799	Kỹ thuật điện tử			100		1	100
3	Lê Duy Linh	11/05/1985	049085012746	Khoa học máy tính				100	1	100
4	Hồ Anh Trang	16/05/1989	201570184	Kỹ thuật điện tử				100	1	100
5	Nguyễn Xuân Tiến	12/11/1975	201455692	Khoa học máy tính				100	1	100
6	Lê Văn Thống	01/04/1965	049065016954	Khoa học máy tính				100	1	100
7	Trần Phi Hào	18/04/1980	049080008286	Khoa học máy tính				100	1	100
8	Trần Thị Kiều	10/05/1987	049187011214	Khoa học máy tính				100	1	100
9	Lâm Tùng Giang	07/09/1968	001068020272	Khoa học máy tính				100	1	100
10	Nguyễn Thị Mai Phương	28/06/1988	036188022237	Quốc tế học				100	1	100
11	Nguyễn Đông Kỳ	21/01/1979	048079002553	Công nghệ thông tin				100	1	100
12	Đỗ Minh Đức	29/07/1984	033084017962	Hệ thống thông tin quản lý				100	1	100
13	Nguyễn Như Sơn	31/12/1970	201635426	Khoa học máy tính			100		1	100
14	Vương Thông	29/03/1968	048068004358	Công nghệ thông tin				100	1	100
15	Trần Xuân Vũ	22/03/1978	201619737	Công nghệ thông tin				100	1	100
16	Nguyễn Đức Phước	14/11/1992	201620793	Khoa học máy tính			100		1	100
17	Hồ Đức Lĩnh	10/07/1987	040087001762	Khoa học máy tính				100	1	100

18	Tạ Thị Minh Trang	10/09/1981	046181013380	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng				100	1	100
19	Phan Phạm Thị My Ly	24/12/1985	023790941	Kinh tế học				100	1	100
20	Doãn Đạt Phước	15/05/1987	201524433	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				100	1	100
21	Trần Thị Xuân Trang	29/10/1985	205248800	Khoa học máy tính				100	1	100
22	Nguyễn Thị Hoa Huệ	09/02/1982	201858034	Tin học và Kỹ thuật máy tính				100	1	100
23	Nguyễn Hữu Tài	25/11/1975	191347736	Hệ thống thông tin				100	1	100
24	Hoàng Thanh Lâm	24/03/1984	052084004478	Công nghệ thông tin				100	1	100
25	Lê Minh Thái	01/08/1964	201557428	Khoa học máy tính				100	1	100
26	Nguyễn Anh Tuấn	12/01/1989	048089007748	Khoa học máy tính				100	1	100
27	Bạch Như Nguyễn	06/04/1973	048173008132	Khoa học máy tính				100	1	100
28	Trịnh Quốc Bảo	15/10/1987	030087005928	Toán tin				100	1	100
29	Võ Hoàng Phương Dung	09/05/1985	049185028387	Công nghệ thông tin				100	1	100
30	Trần Nguyễn Hồng Phúc	21/11/1973	201203017	Khoa học máy tính				100	1	100
31	Nguyễn Mạnh Hà	20/02/1977	049077000742	Kỹ thuật điện tử				100	1	100
32	Nguyễn Văn Vương	04/08/1991	049091019067	Hệ thống thông tin				100	1	100
33	Mai Thị Đoan Thanh	19/11/1982	048182002571	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				100	1	100
34	Nguyễn Nho Túy	09/11/1968	049068002042	Khoa học máy tính			100		1	100
35	Lê Thị Túy Na	06/06/1983	205130801	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử				100	1	100

36	Lê Xuân Tùng	04/06/1971	048071008867	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu				100	1	100
37	Trần Phước Chinh	15/09/1979	049079021391	Công nghệ thông tin				100	1	100
38	Trà Văn Sơn	09/11/1973	201075559	Công nghệ thông tin				100	1	100
39	Võ Công Đình	24/09/1976	201244133	Công nghệ thông tin				100	1	100
40	Đỗ Trường Xuân	08/02/1989	001089024762	Công nghệ thông tin			100		1	100
41	Lương Văn Nghĩa	01/01/1964	210238763	Khoa học máy tính				100	1	100
42	Nguyễn Tuấn Anh	14/4/1985	066085005859	Truyền thông và xử lý tín hiệu				100	1	100
43	Nguyễn Thanh Yên Tùng	08/08/1983	201813667	Công nghệ thông tin				100	1	100
44	Nguyễn Văn Liêm	24/09/1981	201681563	Công nghệ thông tin				100	1	100
45	Từ Tấn Hoàng Sơn	25/09/1988	201562733	Công nghệ thông tin				100	1	100
46	Ngô Thanh Tùng	10/04/1980	048080000439	Công nghệ thông tin				100	1	100
47	Huỳnh Kim Tài	20/11/1989	205491494	Công nghệ thông tin				100	1	100